

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 09 - 12 - 2020
V/v “Ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn và ông Trần Đức Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình: Bà Lê Thị Ngọc Loan
- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1726/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 18/02/1989. Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh ngày 10/8/1981. Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người giám hộ cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn L (Bố của bị đơn Nguyễn Văn Q). Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Xuân Q1; ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị P. Đều có địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (Ông L, chị H, anh Q có mặt tại phiên tòa, bà P vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho ông L).

- Chị Lê Thị N. Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Ngọc A trình bày: Chị Lê Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn Q đăng ký kết hôn vào ngày 04/7/2013 tại UBND xã Q (nay là phường Q), thị xã B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bàn bạc làm thủ tục cho anh Q đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc vào tháng 8 năm 2013. Năm 2017 anh Q về nước, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q không quan tâm đến gia đình, kinh tế gia đình ngày càng khó khăn; đặc biệt vào năm 2018 anh Q đã có hành vi giết chết mẹ ruột của chị là bà Lê Thị Hồng Ng. Chị A thấy tình cảm vợ chồng đã hết, hai người không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, vì vậy chị kiên quyết xin được ly hôn anh Q.

Ông Nguyễn Văn L (người giám hộ cho anh Q) trình bày: Về quá trình kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng ông nhất trí như ý kiến trình bày của chị A. Ông L cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, nay chị A làm đơn xin ly hôn anh Q thì ông L không đồng ý, vì hiện tại anh Q đang bị bệnh tâm thần, ông đề nghị Tòa án xử bác đơn xin ly hôn của chị A, để chị A có trách nhiệm chăm sóc cho anh Q vì ông, bà tuổi đã cao, sức khỏe yếu không chăm sóc cho anh Q được.

- Về quan hệ con chung: Cả chị A và ông L đều thống nhất trình bày: Vợ chồng anh Q và chị A có 01 đứa con chung là cháu Nguyễn Lê Đức D, sinh ngày 16/4/2014, hiện đang ở với chị A.

Chị A có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con.

Ông L không nhất trí giao con cho chị A nuôi dưỡng, ông yêu cầu Tòa án giao con cho anh Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu chị A cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung:

Chị A trình bày: Sau khi cưới bố, mẹ anh Q cho vợ chồng một thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8 có diện tích 261,9m² tại Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình mang tên của vợ chồng chị (hiện tại bố mẹ anh Q đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị), trị giá thửa đất là 300.000.000đồng. Ngoài ra vợ, chồng còn có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave hãng Honda của anh Q có trước khi kết hôn và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Lead hãng Honda của chị A từ thu nhập của chị, không liên quan đến anh Q. Hai chiếc xe máy này không nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tháng 8 năm 2013 anh Q đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc, thời gian này chị ở nhà nuôi con một mình, anh Q có gửi về cho chị nhiều lần, tổng cộng toàn bộ là 500.000.000 đồng, số tiền này một phần chị trả cho bố mẹ anh Q 120.000.000 đồng, số tiền còn lại chị chi phí sinh hoạt trong gia đình như nuôi con, chữa bệnh cho anh Q (Năm 2017 anh Q về nước thì bị bệnh xương khớp nên chị phải mua thuốc chữa trị cho anh Q),... số tiền trên chị đã chi tiêu hết cho sinh hoạt gia đình.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ngoài thửa đất mà bố, mẹ anh Q cho hai vợ chồng thì phía gia đình ngoại (mẹ chị A) còn cho vợ chồng chị A và anh Q một thửa đất số 558, tờ bản đồ số 9 tại Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Còn 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Lead hãng Honda là tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị A có sau khi kết hôn. Thời gian anh Q đi Hàn Quốc có gửi tiền về cho chị A số tiền hơn 01 tỷ đồng, chị A đã dùng số tiền này để xây nhà ở bên nhà mẹ đẻ của chị A. Ông yêu cầu chị A phải trả lại 50% số tiền mà anh Q đã gửi về cho chị.

- Về nợ chung: Chị A trình bày: Khi làm thủ tục cho anh Q đi Hàn Quốc, anh chị có mượn của ông L, bà P (bố mẹ anh Q) số tiền 220.000.000 đồng, sau đó anh Q gửi tiền về chị đã trả cho ông L, bà P 120.000.000 đồng, hiện nay còn nợ ông L, bà P 100.000.000 đồng. Ngoài ra hai vợ chồng không còn nợ nần ai.

Ông L trình bày: Khi làm thủ tục cho anh Q đi Hàn Quốc vợ chồng chị A có mượn của ông bà 8.500USD, sau đó anh Q gửi tiền về thì chị Anh đã trả được một phần, hiện còn nợ 100.000.000 đồng (Tiền Việt Nam đồng). Ngoài ra chị A và anh Q còn nợ chị Nguyễn Thị H (chị ruột anh Q) 200.000.000 đồng và nợ anh Nguyễn Xuân Q1 (anh ruột anh Q) 1.000USD.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 07/02/2015 (âm lịch), chị có cho vợ chồng anh Q, chị A mượn số tiền 200.000.000 đồng. Khi cho vay chị có ghi sổ nợ, do thời gian vay đã lâu nên sổ nợ đã bị thất lạc, hiện chị không có chứng cứ hay tài liệu gì để cung cấp, tuy nhiên khi vay chị A đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 699, mang tên Lê Ngọc A và Nguyễn Văn Q để thế chấp cho chị. Chị H yêu cầu vợ chồng anh Q chị A trả số nợ trên cho chị.

Anh Nguyễn Xuân Q1 (anh trai của anh Q) trình bày: Tháng 6 năm 2016 (dương lịch), chị A gọi điện thoại mượn của anh 1.000USD (tương đương với 22.300.000 đồng tiền VND) nhưng không ghi sổ giấy tờ gì. Nay chị A xin ly hôn anh Q thì anh Q1 yêu cầu chị A và anh Q trả số nợ trên cho anh.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 213 Bộ Luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và áp dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc A, xử cho chị Lê Thị Ngọc A ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Lê Thị Ngọc A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Lê Đức D, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2014. Anh Nguyễn Văn Q không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly

hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Q quyền sử dụng đất tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8 có diện tích 261,9m² tại tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 115342 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 10/11/2015 mang tên Lê Thị Ngọc A và Nguyễn Văn Q.

Buộc Anh Nguyễn Văn Q phải giao lại số tiền chênh lệch theo giá trị mà chị A được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng là 150.000.000đồng.

Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn Q là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên giao phần tài sản chung mà anh Nguyễn Văn Q được hưởng cho ông Nguyễn Văn L (là người giám hộ) quản lý.

Về nợ chung: Buộc chị Lê Thị Ngọc A phải trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P số tiền 50.000.000đồng. Anh Nguyễn Văn Q phải trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P số tiền 50.000.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2; Điều 6,7 và 9; Điều 30 Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/8/2020 ông Nguyễn Văn L kháng cáo với nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án xử bác đơn xin ly hôn để chị A có trách nhiệm chăm sóc cho anh Q vì ông bà tuổi đã cao. Về quan hệ tài sản chung: Đề nghị Tòa án xem xét thửa đất mà mẹ chị A cho vợ chồng chị A và anh Q tại Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Đến năm 2014 anh Q, chị A đã xây nhà hai tầng trên thửa đất này. Đề nghị Tòa án xem xét buộc chị A phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị H 200.000.000 đồng và anh Nguyễn Xuân Q1 1.000 USD và ưu tiên cho anh Q trong việc phân chia tài sản vì hiện nay anh Q đang đau ốm, bệnh tật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Chị Lê Thị Ngọc A vẫn kiên quyết xin được ly hôn anh Nguyễn Văn Q và xin được chăm sóc nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị A khẳng định vợ chồng chị không nợ tiền của chị H và anh Q1; mẹ chị (Bà N) cũng chưa hề cho vợ chồng chị thửa đất như ông L đã trình bày. Về tài sản chung của hai vợ chồng chỉ có 01 thửa đất mà bố mẹ anh Q đã cho hai vợ chồng, thửa đất trị giá 300.000.000 đồng. Theo quyết định của bản sơ thẩm thì chị được hưởng ½ trị giá thửa đất (Sau khi đã khấu trừ tiền nợ), tuy nhiên do hiện nay anh Q bị bệnh nên chị A đề nghị Tòa án giao cho anh Q được nhận thửa đất trị giá 300.000.000 đồng và anh Q phải chịu trách nhiệm trả nợ 100.000.000 đồng cho bố, mẹ của anh Q, số tiền còn lại 200.000.000 đồng chị A nhường lại toàn bộ cho anh Q. Hiện tại chị A không có việc làm và còn phải nuôi con ăn học nên chị không có tiền để chu cấp thêm cho anh Q.

- Ông Nguyễn Văn L giữ nguyên ý kiến như trong đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền lợi cho anh Q.

- Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Xuân Q1 khẳng định vợ chồng chị A và anh Q đã nợ chị H 200.000.000 đồng (Việt Nam đồng) và nợ anh Q1 1000 USD, tuy nhiên do tình cảm anh em ruột thịt nên khi cho mượn hai bên không viết giấy tờ vay mượn; hiện tại chị H và anh Q không có tài liệu, chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình.

- Chị Lê Thị N khẳng định thừa đất số 558, tờ bản đồ số 9 mà ông L nói bà N (Mẹ chị N và chị A) đã cho vợ chồng anh Q, chị A và anh Q, chị A đã bỏ tiền để làm nhà trên đó là hoàn toàn không đúng. Trước đây thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mẹ chị (Bố chị đã chết từ lâu), mẹ chị đã làm nhà trên thửa đất sinh sống ổn định và chưa hề tặng cho ai. Sau khi mẹ chị bị anh Q (Chồng chị A) giết chết thì gia đình đã thống nhất giao cho chị được hưởng thừa kế toàn bộ tài sản của mẹ để lại, sau đó chị N đã làm thủ tục tách thửa và đã chuyển sang tên chị N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quan hệ tình cảm và quan hệ con chung của bản án sơ thẩm. Sửa phần quan hệ tài sản theo hướng chấp nhận sự tự nguyện của chị A, giao cho anh Q nhận thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8, tại tổ dân phố D, phường Q, trị giá 300.000.000 đồng, nhưng anh Q phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông L, bà P 100.000.000 đồng; miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho anh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi anh Q, chị A kết hôn được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Đặc biệt vào năm 2018 thì anh Q đã có hành vi giết chết bà Lê Thị Hồng N (mẹ ruột của chị A). Tại kết luận giám định pháp y của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền trung đối với anh Nguyễn Văn Q đã kết luận về y học: “*Tâm thần phân liệt thể Paranoid thuyên giảm không hoàn toàn*”; Kết luận khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: “*Hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*”. Tại quyết định giải quyết việc dân sự số: 04/2019/QĐST-VDS ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã kết luận chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của chị Lê Thị Ngọc A, tuyên bố anh Nguyễn Văn Q có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Cử ông Nguyễn Văn L là người giám hộ cho anh Nguyễn Văn Q.

Xét thấy hiện tại anh Q là người “*Có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi*”, lẽ ra chị A phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ anh Q để giữ trọn tình nghĩa vợ chồng, tuy nhiên do mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q và chị A đã quá trầm trọng; đặc biệt theo chị A trình bày thì chính anh Q đã có hành vi giết chết

mẹ chị A, nên không thể buộc chị A phải tiếp tục chung sống với anh Q được. Bản án sơ thẩm quyết định xử cho chị A được ly hôn với anh Q là phù hợp, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông L về việc đề nghị Tòa án xử bác đơn ly hôn để buộc chị A phải tiếp tục sống chung với anh Q.

[2]. *Về quan hệ con chung*: Chị A và anh Q có 01 đứa con chung, cháu Nguyễn Lê Đức D, sinh ngày 16/4/2014. Do anh Q là người “*Hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*” nên Tòa án sơ thẩm giao cháu D cho chị A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chấp nhận ý kiến của chị A không buộc anh Q phải đóng góp phí tổn nuôi con là phù hợp.

[3] Về quan hệ tài sản:

- Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8, diện tích 261,9 m² tại tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có nguồn gốc là của bố, mẹ anh Q cho hai vợ chồng anh Q, chị A, đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Ngọc A ngày 10/11/2015; thửa đất trên các bên đương sự thỏa thuận trị giá 300.000.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị A.

- Tòa án sơ thẩm đã tiến hành điều tra, xác minh, thu thập tài liệu đối với thửa đất mà ông L cho rằng mẹ chị A đã cho vợ chồng chị A, anh Q, kết quả như sau: Thửa đất số 558, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B mang tên bà Lê Thị Hồng N (mẹ chị A). Sau khi bà Nghĩa chết, do không có di chúc nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N đã thống nhất tặng cho chị Lê Thị N (con gái bà N), sau đó chị N đã tách thành hai thửa đều có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà N đã cho chị A, anh Q thửa đất trên và cũng không chứng minh được việc chị A và anh Q đã xây dựng ngôi nhà hai tầng trên thửa đất đó, nên Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu này của ông L là đúng quy định. Tại giai đoạn phúc thẩm ông L cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của ông về việc bà N đã cho vợ chồng chị A và anh Q thửa đất trên, nên không có căn cứ để xác định thửa đất số 558 tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B (trên đất có ngôi nhà hai tầng) hiện đang mang tên chị Lê Thị N là tài sản chung của chị A và anh Q. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông L liên quan đến thửa đất 558, tờ bản đồ số 9 đã nêu ở trên.

- Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Xuân Q1: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị H và anh Q1 không chứng minh được chị A và anh Q đã vay tiền của mình nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc chị A, anh Q phải trả nợ cho chị H 200.000.000 đồng và trả cho anh Q1 1.000 USD là chính xác. Ông L đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc chị A phải có trách nhiệm với số nợ này vì chị A đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị A và anh Q cho chị H để vay tiền. Theo chị A trình bày thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị A và anh Q đang do ông L giữ chứ không

phải chị A đã dùng để thế chấp cho chị H để vay tiền. Tại giai đoạn phúc thẩm ông L cũng không chứng minh được việc chị A đã vay tiền của chị H và anh Q1. Hơn nữa, về khoản nợ này cả chị H và anh Q1 đều không có kháng cáo, do đó cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông L.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ để xác định tài sản chung của chị Lê Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn Q chỉ có thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8, diện tích 261,9 m² tại tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình trị giá 300.000.000 đồng. Về nợ chung, hiện tại chỉ có căn cứ để xác định anh Q và chị A còn nợ ông L bà P (bố, mẹ của anh Q) 100.000.000 đồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm chị A đã đồng ý giao cho anh Q được nhận thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8, diện tích 261,9 m² tại tổ dân phố D, phường Q và anh Q phải có trách nhiệm trả nợ cho bố, mẹ anh Q; chị A không yêu cầu anh Q phải bù tiền chênh lệch về tài sản cho chị. Xét thấy tài sản chung của anh Q, chị A là thửa đất trị giá 300.000.000 đồng, lẽ ra sau khi đã trích để trả nợ cho ông L, bà P 100.000.000 đồng thì anh Q, chị A mỗi người còn được nhận 100.000.000 đồng. Tuy nhiên do hiện tại anh Q là người “*Hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*” nên việc chị A tự nguyện giao toàn bộ cho anh Q là đã thể hiện sự ưu tiên về tài sản cho anh Q, do đó cần sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của vợ chồng theo sự tự nguyện của chị A.

[5] *Về án phí phúc thẩm*: Tòa án sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí chia tài sản: Anh Q là người được nhận toàn bộ tài sản, lẽ ra anh phải chịu án phí theo quy định, tuy nhiên do anh Q là người “*Hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*”, ông L có đơn xin miễn án phí cho con là phù hợp nên cần sửa án sơ thẩm để miễn toàn bộ án phí cho anh Q.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L để sửa bản án sơ thẩm về phần quan hệ tài sản và án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 213 Bộ Luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và áp dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Lê Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

2. *Về quan hệ con chung*: Giao cho chị Lê Thị Ngọc A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Lê Đức D, sinh ngày 16/4/2014. Anh Nguyễn Văn Q không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các đương sự đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. *Về quan hệ tài sản chung*: Giao cho anh Nguyễn Văn Q được nhận tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 699, tờ bản đồ số 8, diện tích 261,9m² tại tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 115342, ngày 10/11/2015 mang tên Lê Thị Ngọc A và Nguyễn Văn Q.

Buộc Anh Nguyễn Văn Q phải có trách nhiệm trả nợ cho bố, mẹ của anh Q là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị P số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn Q là người “*Hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*” nên giao phần tài sản chung mà anh Nguyễn Văn Q được hưởng cho ông Nguyễn Văn L (là người giám hộ) quản lý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng mà chị A đã nộp tạm ứng án phí ly hôn tại biên lai số 0002392 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho ông L số tiền 300.000 đồng mà ông L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số

0006946 ngày 01/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho anh Nguyễn Văn Q.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/12/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ